

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4054/TTr-SKHĐT ngày 27/12/2024 về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện (có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ KH&ĐT, BTC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT. (39Thg-27.12)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (giá so sánh)	%	9%
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	22,74
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	47,46
	- Dịch vụ	%	29,8
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	123,18
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	44.500
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5.100
6	Thu ngân sách (thu nội địa và xuất nhập khẩu)	Tỷ đồng	13.538
7	Thu hút đầu tư		
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	400
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	1.000
8	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	1.000
9	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	Hợp tác xã	25
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường		
10	Hộ nghèo theo chuẩn hiện hành	Hộ	Cơ bản không còn hộ nghèo
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
12	Lao động được giải quyết việc làm	Người	45.000
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	70
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	32
16	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	10
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	45
20	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (không bao gồm 02 xã nằm trong khu vực khoáng sản Bô xít)	%	100
21	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100
22	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	71,7

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2030 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2024 của UBND tỉnh)

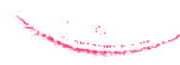
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	4	5	6
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh	Tỷ đồng	61.294	66.812	Cục Thống kê
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	17.828	18.701	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	21.709	24.898	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	18.463	21.546	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	19.484	20.848	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.274	2.365	
2	Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh	%	109,32	109,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	105,19	104,90	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	115,19	114,69	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	115,99	116,70	
	- Dịch vụ	%	107,82	107,00	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	103,22	104,02	
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	115.357	132.847	
	Tổng giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	111.253	128.448	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	25.467	29.211	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	51.178	60.960	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	45.987	55.425	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	34.609	38.277	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	4.104	4.399	
4	Cơ cấu kinh tế trên tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành		100	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	22,08	21,99	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	44,36	45,89	
	- Dịch vụ	%	30,00	28,81	
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	3,56	3,31	
5	Cơ cấu kinh tế trên tổng giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành		100	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	22,89	22,74	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	46,00	47,46	
	- Dịch vụ	%	31,11	29,80	
6	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	108,59	123,18	
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	38.500	44.500	
II	THỨ HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)	Hạng		36-38/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	4	5	6
III	THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ				
1	Thu hút đầu tư				Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban QL Khu Kinh tế
	Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	5.349	1.000	
	Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	639	400	
2	Doanh nghiệp				
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.246	1.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế có phát sinh thuế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	10.500	12.000	Cục Thuế tỉnh
3	Kinh tế tập thể				Liên minh Hợp tác xã
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	352	343	
	Trong đó:				
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	32	25	
	+ Giải thể	Hợp tác xã	3	34	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	9.364	9.536	
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	13.611	13.861	
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	5.782	5.888	
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	1	
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	260	280	
IV	THU CHI NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách địa phương				Sở Tài chính
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	11.250	13.538	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	9.672	11.988	
	Trong đó:				
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	850	3.317	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.467	1.485	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	8.817	11.650	
	Trong đó				
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.851	6.696	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	4.966	4.954	
2	Chi ngân sách địa phương				
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.347	19.441	
	Trong đó:				
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	5.978	7.560	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	8.357	10.121	
3	Bội thu/bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	-	50.000	

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2030 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo		
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng		Chơn Thành	
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG																
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu																Sở Công Thương
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	739	786													
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	481	507													
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn	2.579	2.717													
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn	1.448	1.521													
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.700	2.800													
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	380	385													
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	55	62													
	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh																
2	Lĩnh vực nhà ở																Sở Xây dựng
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	26,4	26,5	26,2	30,6	29	25,54	21,47	23,91	25,8	25	26,15	23,5	27,4		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	4.303	4.810	350	850	220	281	115	859	260	765	360	250	500		
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²	506.720	583.542	74.480	130.000	30.000	35.789	11.500	83.323	26.000	79.450	33.000	25.000	55.000		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	28.019.537	28.648.226	1.927.288	4.200.000	1.825.667	2.476.885	1.906.754	2.897.882	1.575.624	2.770.007	2.769.547	3.439.571	2.859.001		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	41	42	100,0	100,0	100,0	16,53	16,68	8,80	16,25	19,30	21,00	8,40	100,0		
II	NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																
1	Một số sản phẩm chủ yếu																
	- Lương thực có hạt	Tấn	51.939	52.251	374	84	2.058	749	5.337	22.698	10.694	3.456	203	6.380	218		
	Trong đó: + Thóc	Tấn	41.947	42.085	344	-	1.605	587	5.062	17.948	8.114	2.995	15	5.313	104		
	+ Ngô	Tấn	9.992	10.165	30	84	453	162	276	4.750	2.580	461	188	1.067	115		
	- Cây công nghiệp lâu năm																
	Trong đó: + Điều	ha	148.472	147.650	4.940	1.625	810	23.220	32.050	3.685	2.390	3.725	16.000	59.020	185		
	+ Cà phê	ha	14.270	14.330	173	20	10	570	1.700	245	120	115	95	11.282			



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
	+ Cao su	ha	243.258	242.415	1.990	6.050	5.130	29.185	25.250	33.050	12.100	41.370	37.350	28.390	22.550	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	+ Hồ tiêu	ha	10.970	10.960	49	50	420	400	1.015	4.060	2.763	900	115	1.158	30	
	- Cây ăn quả															
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	933	918	9	93	194	26	8	276	33	132	85	18	44	
	+ Xoài	ha	464	464	4	20	39	21	1	179	34	20	31	104	11	
	+ Sầu Riêng	ha	9.672	9.872	362	112	174	1.180	1.040	1.570	318	285	406	4.065	360	
	+ Chuối	ha	1.792	1.820	12	37	69	19	22	242	271	228	395	242	283	
	+ Bưởi	ha	1.385	1.400	16	47	79	210	81	308	122	99	147	172	119	
2	Chăn nuôi															
	- Heo	con	2.108.432	2.284.570	1.900	4.210	43.100	77.674	48.222	606.285	315.760	621.928	324.988	108.673	131.830	
	- Gia cầm	1.000 con	10.894	11.242	24	845	1.235	526	683	978	236	1.780	2.028	1.242	1.665	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha	40,39	507						107				400		
4	Sân lượng thủy hải sản	Tấn	2.072	2.010	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	1.822	1.770												
	- Khai thác thủy sản	Tấn	250	240												
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	-	11				Xã Phước Tân, xã Phú Trung	Xã Bù Gia Mập, xã Phú Văn, xã Đắk Ơ	Xã Lộc Phú		Xã Tân Hưng, xã Thanh An		Xã Phước Sơn, xã Đắk Nhau, xã Đăng Há		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	2	9				Xã Long Tân	Xã Đức Hạnh	Xã Lộc Thiện, xã Lộc Thanh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	Xã Đường 10, xã Đoàn Kết		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	73	84	2/2	2/2	2/2	10/10	8/8	15/15	6/6	12/12	10/10	13/15	4/4	
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	84,9	97,7	100	100	100	100	100	100	100	100	100	86,7	100	
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	27,3	36,4	Thị xã, thành phố đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới				Năm 2025 dự kiến 01 trong 04 huyện: Chơn Thành, Đồng Phú, Phú Riềng, Lộc Ninh được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới							
III VỀ DỊCH VỤ																
1	Thương mại															Sở Công Thương
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	83.567	91.536												
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	7,4	9,54												



STT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	
2	Xuất khẩu				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.600	5.100											
	<i>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>														
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn	301	325											
		Triệu USD	1.743	1.885											
	Cao su	Nghìn tấn	569	610											
		Triệu USD	950	1.020											
	Giày, dép các loại	Triệu USD	646	730											
	Hàng dệt may	Triệu USD	295	360											
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	475	560	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										Sở Công thương
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	98	115											
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	160	175											
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	101	120											
	Hàng hóa khác	Triệu USD	132	135											
3	Du lịch				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh										
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	815	890											
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	1.452	1.600											
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	55,04	10,17											
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	13	14											
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	32,30	9,74											Sở Văn hóa thể thao và Du lịch



CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2024 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành		
A	DÂN SỐ																
1	Dân số trung bình	Người	1.062.298	1.078.515	58.230	118.177	62.524	98.145	91.196	122.687	62.224	107.030	105.173	150.982	102.147	Số Y tế	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>749.422</i>	<i>762.577</i>	<i>11.350</i>	<i>29.320</i>	<i>26.387</i>	<i>98.145</i>	<i>91.196</i>	<i>111.704</i>	<i>52.280</i>	<i>90.882</i>	<i>87.698</i>	<i>139.505</i>	<i>24.110</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,4	74,5	74,7	74,6	74,7	74,5	74,2	74,3	74,3	74,4	74,5	74,3	74,5		
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110,2	110	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
B	LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VÀ GIẢM NGHÈO																
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	665.099	727.153	39.212	79.936	38.408	66.755	57.698	88.250	45.040	83.950	72.100	82.668	73.136	Số Lao động thương binh và Xã hội	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	590.915	633.842	29.250	75.438	27.621	63.782	43.146	78.600	37.800	69.000	59.249	80.541	69.415		
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	275	100	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	<3	0,3	<2	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<4		<3
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	48.530	45.000	3.500	4.113	4.000	2.537	2.600	6.100	2.400	4.000	4.050	6.300	5.400		
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67	70	72	77	82	61	51	61	61	74	74	74	77		
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	42	45	32	65	35	29	22	31	24	32	57	23	69		
8	Số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ	583	Phấn đấu đến hết năm 2025 trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn đa chiều													
C	Y TẾ																
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	22	42	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Số Y tế	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,5	11,2													
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,2	18													
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	28,6	Phần đầu 32													
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	9,7	10													
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	95													
7	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi																
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân trẻ em dưới 5 tuổi	%	<10,5	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	%	18	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi	%	4,8	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
D VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO																
1	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	60,25	70	78,26	100	71,43	69,23	51,52	67,39	72,73	58,82	70,37	70,37	73,91	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	259.593	260.327	14.998	31.679	11.320	19.752	18.038	23.495	12.698	20.906	20.325	31.657	20.024	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	47.706	48.961	3.148	8.206	2.160	4.180	3.225	4.750	2.715	4.330	5.200	6.417	4.630	
	+ Tiểu học	Học sinh	103.726	104.506	6.975	13.728	5.250	8.903	8.870	11.175	6.065	10.102	9.145	15.095	9.198	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	73.005	71.425	4.875	9.745	3.910	6.669	5.943	7.570	3.918	6.474	5.980	10.145	6.196	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	35.156	35.435	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo dõi.											
3	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,99	99,99	100,00	100,00	100,00	99,99	99,98	99,98	99,98	99,99	99,99	99,98	99,99	
4	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:															
	+ Tiểu học	%	99,99	99,99	100,00	100,00	100,00	99,98	99,50	99,50	99,50	99,98	99,98	99,50	99,99	
	+ Trung học cơ sở	%	99,20	99,50	100,00	99,80	99,80	99,40	99,40	99,40	99,40	99,40	99,50	99,40	99,50	
	+ Trung học phổ thông	%	96,51	96,52	96,80	96,80	96,80	96,60	96,45	96,45	96,45	96,45	96,50	96,45	96,50	
E KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ																
1	Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài	4	5	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Khoa học và Công nghệ
2	Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%	66,67	71,4												
F VĂN HÓA, THỂ THAO																
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích	-	3	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
2	Số hiện vật trong Bảo tàng	Hiện vật	14.189	14.254												
3	Số di tích được công nhận	Di tích	01	01												
4	Tổng số sách trong Thư viện	1.000 Cuốn	170	175												
5	Tỷ lệ số với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%	41	42												
6	Tỷ lệ số với số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%	30	30,5												
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	96	96,02												
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	97,76	97,78												
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	98,42	98,44												



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2024	Kế hoạch 2025	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH															
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	88	88	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Số Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	>80	>80												
3	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Hạng	Xếp hạng từ 40-48	Duy trì mức xếp hạng từ 40-48												
4	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	20.788	20.270	994	1.533	865	1.464	1.308	1.836	996	1.389	1.429	2.356	1.039	
5	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	1.788	1.770	74	78	74	74	76	79	76	73	76	79	76	
6	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	-	1,01	1,33	1,27	1,33	1,33	1,30	1,25	1,30	1,35	1,30	1,25	1,30	
7	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	19.000	18.500	920	1.455	791	1.390	1.232	1.757	920	1.316	1.353	2.277	963	
8	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	0,042	2,63	-	1,09	-	1,70	1,28	1,24	1,71	1,13	1,17	2,32	1,53	